|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH  **TRƯỜNG TH, THCS&THPT VĂN LANG**  Số: 34a /KHCM/VL-2122 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hạ Long, ngày 14 tháng 04 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH**

**Chuẩn bị các điều kiện dạy và học theo chương trình GDPT 2018 đối với lớp 10**

**Năm học 2022 – 2023**

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ tình hình về biên chế CBQL, giáo viên và số lớp học khối 10, 11 trường TH, THCS &THPT Văn Lang năm học 2021 - 2022;

Trường TH, THCS &THPT Văn Lang xây dựng kế hoạch Thực hiện chương trình GDPT 2018 đối với lớp 10 năm học 2022 – 2023. Cụ thể như sau:

# I. Mục đích, yêu cầu

**1. Mục đích**

# - Chủ động tổ chức thực hiện chương trình GDPT 2018 đối với lớp 10 vào năm học 2022-2023.

# - Là căn cứ để học sinh lớp 9 đăng kí xét tuyển vào lớp 10 trường TH, THCS & THPT Văn Lang năm học 2022 – 2023.

# - Có kế hoạch để giáo viên có lộ trình tự học, tự bồi dưỡng chuyên m ôn, nghiệp vụ đảm bảo thực hiện có hiệu quả các hoạt động dạy học và giáo dục của chương trình GDPT 2018.

# 2. Yêu cầu

# - Đảm bảo đồng đều định mức lao động khi đồng thời thực hiện dạy học chương trình GDPT hiện hành và chương trình GDPT 2018.

# - Ưu tiên đội ngũ giáo viên dạy lớp 10 năm học 2022-2023 có chuyên môn, nghiệp vụ tốt nhất, đồng thời ưu tiên đội ngũ giảng dạy chương trình hiện hành đối với lớp 12, đảm bảo chất lượng giáo dục.

# II. Nội dung

# 1. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

# 1.1. Cơ sở vật chất

# - Đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018.

# - Số phòng học toàn trường: 56 (đủ bàn ghế, 01 ti vi/phòng, điều hòa, quạt, điện, điện chiếu sáng, rèm, tủ gỗ).

# - Phòng học bộ môn: 01 Lí Công nghệ; 01 Hóa; 01Sinh, 01 Âm nhạc, 1 Mĩ thuật, 1 Múa, 3 phòng máy tính; 03 phòng Tin học. Các phòng học bộ môn đều được trang bị đầy đủ danh mục trang thiết bị theo quy định.

# - Phòng bán trú cấp THPT: 07 (giường tầng, chăn ga gối, điều hòa, quạt,..)

# 1.2. Thiết bị dạy học

# Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ GD&ĐT Ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT, các tổ/ nhóm chuyên môn rà soát các thiết bị dạy học cho lớp 10 năm học 2022-2023 và lập đề xuất bổ sung (hoàn thành trước 15/5/2022).

**2. Xác định biên chế lớp học cấp THPT năm 2022 – 2023**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khối** | **10** | **11** | **12** |
| **Số lớp** | 6 | 7 | 6 |
| **Số HS** | 264 | 292 | 257 |

# 3. Đội ngũ giáo viên

# 3.1. Xác định số biên chế giáo viên dạy cấp THPT năm học 2022 – 2023

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Bộ môn | Số lượng | STT | Bộ môn | Số lượng |
| 1 | Toán | 7 | 9 | Tiếng Anh | 6 |
| 2 | Vật lý | 4 | 10 | GDCD | 2 |
| 3 | Hóa học | 3 | 11 | Công nghệ | 1 |
| 4 | Sinh học | 3 | 12 | Thể dục | 3 |
| 5 | Tin học | 2 | 13 | GDQP | 1 |
| 6 | Ngữ văn | 5 | 14 | Âm nhạc | 1 |
| 7 | Lịch sử | 3 | 15 | Mĩ thuật | 1 |
| 8 | Địa lí | 3 |  |  |  |

**3.2. Danh sách dự kiến GV dạy lớp 10 năm học 2022 - 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Môn/HĐGD** | **TT** | **Họ và tên** | **Môn/HĐGD** |
| 1 | Đặng Thanh Hồng | Toán | 19 | Nguyễn Cao Thắng | Vật lí |
| 2 | Bùi Thị Thanh Hằng | Toán | 20 | Nguyễn Thị Thơm | Vật lí |
| 3 | Nguyễn Thị Bích Liên | Toán | 21 | Đào Thị Hồng Lê | Vật lí |
| 4 | Ngô Thị Thúy Hằng | Toán | 22 | Nguyễn Thanh Thuỷ | Vật lí |
| 5 | Vũ Thanh Huyền | Văn | 23 | Hoàng Thị Phương Lan | Hóa học |
| 6 | Nguyễn Phượng Uyên | Văn | 24 | Lê Khắc Huynh | Hóa học |
| 7 | Lê Thị Giang | Ngữ văn | 25 | Vũ Xuân Việt | Hóa học |
| 8 | Nguyễn Thị Thu Hiền | Anh | 26 | Vũ Thị Thu Huyền | Sinh học |
| 9 | Đỗ Thị Thuỷ | Anh | 27 | Nguyễn Thị Hà Duyên | Sinh học |
| 10 | Nguyễn Thị Thủy | Anh | 28 | Hà Thúy Dinh | Sinh học |
| 11 | Lê Mạnh Hùng | GDTC | 29 | Lương Thị Lụa | Tin học |
| 12 | Trương Thị Thanh Hà | GDTC | 30 | Vũ Trung Hiếu | Âm nhạc |
| 13 | Mai Đức Phú | GDQP | 31 | Bùi Thị Phương Thanh | Mĩ thuật |
| 14 | Lam Thị Thanh Hường | Lịch sử | 32 | Nguyễn Thị Lê | TN, HN |
| 15 | Nguyễn Thị Lâm | Lịch sử | 33 | Vũ Thị Thu Huyền |  |
| 16 | Ngô Thu Hương | Địa lí | 34 | Ngô Thu Hương | GD ĐP |
| 17 | Nguyễn Lệ Xuân | Địa lí | 35 | Phạm Thị Kiều Giang | GD ĐP |
| 18 | Đoàn Thị Hoa | GD KT & PL |  |  |  |

(Các GV được phân công giảng dạy đúng với chuyên ngành đào tạo và đạt chuẩn trở lên).

**4. Nội dung chương trình và kế hoạch giáo dục cấp THPT năm 2018**

**4.1. Nội dung giáo dục**

a) Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc:

- Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ 1; GD thể chất; GDQP và AN; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.

b) Các môn học lựa chọn gồm 3 nhóm môn:

- Nhóm môn khoa học xã hội: Lịch sử, Địa lí, GD kinh tế và pháp luật.

- Nhóm môn khoa học tự nhiên: Vật lí, Hoá học, Sinh học.

- Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật: Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật).

Học sinh lựa chọn 5 môn học từ 3 nhóm môn học trên, mỗi nhóm chọn ít nhất 1 môn học.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho học sinh THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của một môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, học sinh chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

- Nhà trường có thể xây dựng các tổ hợp môn học từ 3 nhóm môn học và chuyên đề học tập nói trên để vừa đáp ứng nhu cầu của người học vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường.

- Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

**4.2. Thời lượng giáo dục**

| Nội dung giáo dục | | Số tiết/năm học/lớp |
| --- | --- | --- |
| Môn học bắt buộc (5) | Ngữ văn | 105 |
| Toán | 105 |
| Ngoại ngữ 1 | 105 |
| Giáo dục thể chất | 70 |
| GDQP và AN | 35 |
| Môn học lựa chọn (3 nhóm) | | |
| Nhóm môn khoa học  xã hội (3 môn) | Lịch sử | 70 |
| Địa lí | 70 |
| GD kinh tế và pháp luật | 70 |
| Nhóm môn khoa học  tự nhiên (3 môn) | Vật lí | 70 |
| Hoá học | 70 |
| Sinh học | 70 |
| Nhóm môn công nghệ  và nghệ thuật (4 môn) | Công nghệ | 70 |
| Tin học | 70 |
| Âm nhạc | 70 |
| Mĩ thuật | 70 |
| Chuyên đề học tập lựa chọn (3 cụm chuyên đề) | | 105 |
| Hoạt động GD bắt buộc | Hoạt động trải nghiệm, HN | 105 |
| Nội dung GD bắt buộc của địa phương | | 35 |
| Môn học tự chọn | | |
| Tiếng dân tộc thiểu số | | 105 |
| Ngoại ngữ 2 | | 105 |
| Tổng số tiết học/năm học (trừ các môn học tự chọn) | | 1015 |
| Số tiết học TB/tuần (không kể các môn học tự chọn) | | 29 |

**4.3. Sách giáo khoa, tài liệu tham khảo**

# a. Nghiên cứu, tập huấn

# - Từ tháng 01 – 03/2022: Tìm hiểu các bộ SGK lớp 10 theo chương trình GDPT 2018 đã được Bộ GD & ĐT phê duyệt. Cả 02 bộ sách mẫu (Kết nối tri thức và Cánh diều) đã được các NXB gửi về trường để các tổ chuyên môn nghiên cứu, tìm hiểu. Các tổ họp, bỏ phiếu lựa chọn bộ SGK lớp 10 để dạy trong năm học 2022-2023.

# - Vòng 2 (từ tháng 4 - 5/2022): Nghiên cứu bộ sách GK đã lựa chọn. Xây dựng kế hoạch dạy học thử nghiệm 2-3 bài. Tìm và nghiên cứu các tài liệu tham khảo.

# - Vòng 3 (tháng 6,7,8/2022): Tham gia các lớp tập huấn công tác dạy học lớp 10 CT GDPT 2018 do Sở GD tổ chức. Tổ chức thành tập huấn lại tại trường.

**b. Lựa chọn SGK**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT STT** | **Môn** | **Bộ SGK** | **STT** | **Môn** | **Bộ SGK** |
| 1 | Toán | Kết nối tri thức và cuộc sống | 9 | Sử | Kết nối tri thức và cuộc sống |
| 2 | Văn | Cánh diều | 10 | Địa | Kết nối tri thức và cuộc sống |
| 3 | Anh | Global Success | 11 | GD KT & PL | Kết nối tri thức và cuộc sống |
| 4 | GDTC | Cánh diều | 12 | Công nghệ | Kết nối tri thức và cuộc sống |
| 5 | GDQPAN | Kết nối tri thức và cuộc sống | 13 | Tin học | Kết nối tri thức và cuộc sống |
| 6 | Lí | Kết nối tri thức và cuộc sống | 14 | Âm nhạc | Cánh diều |
| 7 | Hóa | Kết nối tri thức và cuộc sống | 15 | Mĩ thuật | Kết nối tri thức và cuộc sống |
| 8 | Sinh | Kết nối tri thức &CS | 16 | TN, HN | Cánh diều |

# 5. Phương án bố trí lớp học khối 10 năm học 2022 – 2023

| **TT** | **Tổ hợp môn lựa chọn** | **Chuyên đề học tập** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Vật lí, Hóa học, Sinh học,GDKTPL, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 2 | Vật lý, Hóa học, Lịch Sử, Địa lí, Âm nhạc | Toán, Ngữ văn, Vật lí |
| 3 | Hóa học, Sinh học, Địa lí, GDKTPL, Mĩ thuật | Toán, Ngữ văn, Hóa học |
| 4 | Vật lí, Sinh học, Lịch sử, Tin học, Mĩ thuật | Toán, Ngữ văn, Lịch sử |
| 5 | Vật lí, Lịch sử; Địa lý, GDKTPL, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |

**6. Cách tổ chức lớp học**

**6.1. Căn cứ để xếp lớp**

Điểm tuyển sinh – Điểm lớp 9 – Nguyện vọng đăng kí của học sinh.

**6.2. Tổ chức cho HS đăng kí nguyện vọng**

- Căn cứ điều kiện thực tế, nhà trường xây dựng 05 tổ hợp môn để học sinh lựa chọn.

- Ngay khi học sinh đăng kí xét tuyển vào trường, các em được đăng ký 2 nguyện vọng (NV1, NV2) về việc chọn tổ hợp môn. Nguyện vọng 1 là nguyện vọng lựa chọn, ưu tiên hàng đầu.

**6.3. Cách sắp xếp lớp**

- Căn cứ Điểm tuyển sinh + Điểm lớp 9, nhà trường xếp lớp lần lượt từ nguyện vọng 1 đến nguyện vọng 2 của học sinh.

- Nếu số lượng học sinh đăng kí cho các tổ hợp vượt chỉ tiêu tối đa thì các em có điểm xét tuyển thấp hơn phải chuyển sang nguyện vọng 2

- Mỗi tổ hợp môn phải có tối thiểu 38 học sinh đăng kí thì nhà trường mới tổ chức lớp học. Nếu số lượng học sinh đăng kí ít hơn 38 thì nhà trường không tổ chức lớp học đó và học sinh sẽ phải học nguyện vọng 2. .

- Tùy theo điều kiện thực tế đăng kí có thể tăng hoặc giảm số lớp theo tổ hợp môn so với dự kiến ban đầu.

**6.4. Thông tin thí sinh**

- Học sinh theo dõi các thông tin tuyển sinh của nhà trường cập nhật trên trang web và fanpage để kịp thời đăng kí xét tuyển vào trường và đăng kí tổ hợp mô tự chọn.

- Nhà trường sẽ cập nhật và công khai số nguyện vọng đăng ký để học sinh biết số lượng nguyện vọng đăng ký trong tổ hợp mình. Từ đó hoc sinh có sự điều chỉnh hoặc đăng ký lại nguyện vọng cho phù hợp.

          Trên đây là Kế hoạch thực hiện chương trình lớp 10 năm học 2022-2023 của trường TH, THCS&THPT Văn Lang. Kế hoạch có thể được điều chỉnh để phù hợp với nguyện vọng của học sinh sau khi trúng tuyển vào lớp 10 của trường.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*  *- BGH;*  *- Các tổ CM;*  *- Đăng website;*  *- Lưu VP.* | **HIỆU TRƯỞNG**  **Hoàng Thị Kim Khánh** |